

Bản án số: 98/2026/DS-ST

Ngày: 16/6/2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm

Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Thị Bích Trâm— Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: ông Lê Hiền Đạt- kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2026/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2026, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 164/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Bùi Thị S**, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh **Huỳnh Văn Đ**, sinh năm 1970 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long

2/ Bà **Bùi Thị L**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày:

Bà S là chủ sử dụng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 850994, sổ vào sổ 38887 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/12/2003 cho bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc thửa 919 là do bà S được mẹ là bà Nguyễn Thị N (chết 2024) tặng cho năm 2003. Bà S quản lý canh tác phần đất này và trồng lúa đến khoảng năm 2011 – 2012 thì đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, bà S cho người em thứ sáu tên Bùi Thị L thuê với giá là 15 tạ/01 công để lấy tiền nuôi mẹ là bà N. Đến năm 2017, bà S có lấy lại khoảng 500m² từ bà L để lên liếp trồng dừa, còn khoảng hơn 500m² còn lại thì bà L tiếp tục thuê trồng cỏ. Đến năm 2023 bà S lấy lại phần đất cho bà L thuê và tự canh tác, trồng cỏ nuôi bò đến nay.

Ngày 27/7/2025 bà S có thuê xe đào đất (xe cuốc) để cải tạo líp lên vườn trồng cây ăn trái thì ông Bùi Văn T đến ngăn cản không cho xe vào. Ông T yêu cầu bà S phải đưa cho ông T 07 chỉ vàng 24K mới đồng ý cho bà S tiến hành cải tạo lên liếp lập vườn. Ngày 08/10/2025 Hội đồng tư vấn đất đai xã T tiến hành hoà giải vụ việc nhưng kết quả không thành.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T cho rằng bà S có cầm cố 1000m² tại thửa đất số 16 và đổi với bà N thửa đất 919 để cầm cố đất cho anh Đ, anh Đ giao phần đất này cho ông T quản lý, sử dụng để trừ số tiền anh Đ nợ ông T là 07 chỉ vàng 24k. Bà S cho rằng không có sự việc bà S cầm cố hay mua bán trao đổi đất gì với anh Đ, việc anh Đ và ông T thỏa thuận như thế nào thì bà S không biết cũng không liên quan đến bà S.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Bùi Văn T chấm dứt hành vi cản trở bà S sử dụng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất trồng Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận thửa đất số 919 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà S.

Bà S đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2026 của Tòa án đối với thửa 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long.

** Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:*

Ông T là em ruột của bà Bùi Thị S. Năm 2004 ông T có bán một phần đất dùm cho người cháu tên Huỳnh Văn Đ với số tiền là 60 chỉ vàng 24K thì anh Đ

có hứa miệng cho ông T 10 chỉ vàng 24K, sau khi bán đất xong thì anh Đ có đưa cho ông T trước 03 chỉ vàng 24K và kêu ông T canh tác phần đất ruộng 1000m² tại thửa số 16, diện tích là 2900m², do mẹ ông T là Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bà N chết năm 2024) vì lúc đó phần đất 1000m² trên mẹ ông T cho bà S nhưng chưa sang tên tách bộ, phía bà S cầm cố 1000m² đất này cho anh Đ nên thay vì anh Đ đưa cho ông T thêm 07 chỉ vàng 24K thì anh Đ giao ông T canh tác phần đất 1000m² này, ông T nhận canh tác từ năm 2004 nhưng lúc này bà S và bà N đổi đất với nhau, bà S lấy 1000m² đất bà N cho tại thửa 16 đổi với phần đất khác của bà N, hiện nay là thửa 919, diện tích 1020m² bà S đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi đổi đất với bà N thì bà S kêu ông T canh tác phần đất mới đổi này và ông T hiện đang canh tác trồng cỏ nuôi bò.

Đến ngày 27/7/2025 bà S tự ý kêu xe đào đất vào phần đất thửa 919 để lên liếp làm vườn, khi đó ông T phát hiện và ngăn cản lại nên hai bên phát sinh tranh chấp cho đến nay.

Trước kia bà S lên liếp 500m² tại thửa 919 ông T đồng ý là do bà S hứa đưa ông T 07 chỉ vàng 24k, phần diện tích còn lại ông T vẫn tiếp tục cho người chị thứ sáu tên Bùi Thị L thuê để trồng cỏ nuôi bò. Ông T xác định từ năm 2004 khi nhận đất thì ông T trực tiếp canh tác để trồng lúa khoảng 03 vụ lúa thì cho bà L thuê để trồng cỏ cho đến nay với giá 15 dĩa/01 công.

Nay bà S muốn lấy lại phần đất thửa 919, diện tích 1020m², tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long thì ông T đồng ý với điều kiện bà S phải trả cho ông T 07 chỉ vàng 24K vì phần đất thửa 919 là do bà S cầm cố cho anh Đ mà anh Đ còn thiếu ông T 07 chỉ vàng 24K và anh Đ đã giao phần đất này cho ông T canh tác từ năm 2004 với sự đồng ý của cả anh Đ và bà S.

Ông T đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2026 của Tòa án đối với thửa 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2026, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:

Bà L làm em ruột bà S, là chị ruột ông T. Bà L có thuê phần đất diện tích 1000 m² để trồng cỏ nuôi bò, thửa đất này là thửa 919 bà S và ông T đang tranh chấp, bà L không nhớ thời gian thuê, chỉ nhớ đã thuê khoảng mười mấy năm. Bà L thỏa thuận thuê miệng, không có làm văn bản với ông T, giá thuê là 05 gĩa lúa/một mùa lúa, khi mẹ bà L là bà Nguyễn Thị N còn sống thì ông T yêu cầu bà L giao tiền thuê đất cho bà N để bà N sử dụng, sau khi bà N chết thì bà L mới giao tiền thuê đất cho ông T. Bà L không biết ai đứng tên thửa đất nhưng bà L xác định từ trước đến nay bà L chỉ thỏa thuận thuê đất với ông T và giao tiền cho ông T, bà L không có thỏa thuận gì với bà S cũng không có giao tiền thuê

đất cho bà S, khi bà L thuê trồng cỏ thì bà S cũng không có ngăn cản hay tranh chấp gì. Trong vụ án này bà L không có ý kiến, trường hợp Tòa án xét xử phần đất thuộc về ai nếu có nhu cầu cho thuê đất thì bà L tiếp tục thuê trồng cỏ. Về phần cỏ bà L trồng thì bà L đồng ý bỏ và không có yêu cầu bồi hoàn giá trị.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/4/2026, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn Đ trình bày:

Trước đây, ông T có giới thiệu người cho anh Đ chuyển nhượng một phần đất nên anh Đ có cho ông T 01 công đất và 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), công đất này là phần đất của ông ngoại anh Đ cầm cố cho người khác, anh Đ chuộc lại và cho ông T canh tác, phần đất này không liên quan cũng không phải thửa 919 mà bà S và ông T đang tranh chấp. Anh Đ xác định từ trước đến nay anh Đ không có cầm cố thửa 919 của bà S và cũng không có cầm cố bất kỳ thửa đất nào của bà S, anh Đ cũng không có thiếu ông T 07 chỉ vàng 24k và cũng không có sự việc anh Đ giao thửa 919 của bà S cho ông T để trừ 07 chỉ vàng 24k anh Đào nợ ông T như ông T trình bày.

Tại biên bản xác minh ngày 21/4/2026, ông Lê Thành Đ1-Trưởng ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Thửa đất số 919, diện tích 1020m², loại đất lúa do ông Bùi Văn T quản lý, sử dụng từ khi cha mẹ ông T còn sống cho đến nay và cho bà Bùi Thị L thuê trồng cỏ nuôi bò. Khoảng năm 2011-2012, bà S đi làm ăn xa nên không quản lý, sử dụng phần đất thửa 919. Đến khi tranh chấp xảy ra thì ông T mới biết bà S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 919. Ông T yêu cầu bà S trả ông T 07 chỉ vàng 24k thì ông T sẽ giao thửa 919 cho bà S quản lý, sử dụng. Sự việc đã được hòa giải ở Ban N1 nhưng không thành.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/5/2026, chị Bùi Thị Thu L1 trình bày:

Chị L1 là con ruột của ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị S là cô ruột của chị L1. Việc bà S có cầm cố đất cho ông Đ hay không thì chị L1 không biết và cũng không biết ông Đ có thiếu cha chị L1 là ông T 07 chỉ vàng 24k hay không và việc ông T cần trừ 07 chỉ vàng 24k từ ông Đ qua bà S, buộc bà S phải thay ông Đ trả vàng cho ông T thì chị L1 cũng không biết. Chị L1 chỉ biết trước khi khởi kiện thì bà S có kêu chị L1 qua để nhờ chị L1 nói với cha chị L1 là ông T là bà S không có khả năng trả 07 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của ông T, ông T muốn cầm cố thửa đất 919, diện tích 1020m² cho ai thì cứ cầm cố. Ngoài ra, chị L1 không biết gì thêm. Đối với vụ án này chị L1 hoàn toàn không có ý kiến.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Bùi Thị S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tòa án công nhận cho bà S sử dụng hợp pháp thửa 919 do bà S đã được đứng tên giấy chứng nhận. Bà S không đồng ý trả ông T 07 chỉ vàng 24k vì bà S

không có nợ tiền ông T. Bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T chấm dứt hành vi cản trở bà S sử dụng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long. Về chi phí tố tụng trong vụ án, bà S tự nguyện chịu ½ chi phí, yêu cầu ông T chịu ½ chi phí.

Bị đơn ông Bùi Văn T thừa nhận bà S không có nợ tiền ông T mà anh Đ mới là người nợ tiền ông T, ông T đồng ý bớt bà S 02 chỉ vàng 24k, ông T chỉ yêu cầu bà S trả ông T 05 chỉ vàng 24k thì ông T mới không ngăn cản bà S quản lý, sử dụng thửa 919. Về chi phí tố tụng, do bà S là người khởi kiện nên bà S phải chịu chi phí này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 236 Luật đất đai năm 2024; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S.

- Buộc ông Bùi Văn T chấm dứt hành vi cản trở bà S sử dụng thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², mục đích sử dụng: Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long (cũ là Tân Long H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 850994, số vào sổ 38887 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/12/2003 do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà S đối với yêu cầu Tòa án công nhận cho bà Bùi Thị S được quyền sử dụng phần đất thửa 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản: buộc bị đơn ông Bùi Văn T chịu 400.000đồng. Bà S chịu 400.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bị đơn ông Bùi Văn T nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự. Phần đất tranh chấp tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn Đ xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ.

[3] Về nội dung vụ án:

- Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà S đối với yêu cầu Tòa án công nhận cho S được sử dụng hợp pháp thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà S tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 5, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà S.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị S yêu cầu Tòa án buộc ông T chấm dứt hành vi cản trở bà S quản lý, sử dụng phần đất thửa 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 850994, số vào sổ 38887 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 02/12/2003 cho bà Bùi Thị S đối với thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Từ thời điểm cấp giấy chứng nhận đến nay không có ai tranh chấp hay khiếu nại về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S đối với thửa 919, đến nay giấy chứng nhận vẫn còn giá trị pháp lý, chưa bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà S là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long từ ngày 02/12/2003 đến nay.

Căn cứ Biên bản lấy lời khai bà Bùi Thị L ngày 20/3/2026 và Biên bản xác minh ngày 21/4/2026 của Trưởng ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long thể hiện phù hợp ở nội dung: từ trước đến nay ông T là người quản lý, sử dụng thửa đất số 919 và có cho bà L thuê để trồng cỏ nuôi bò. Phía bà S trình bày có thời gian từ 2011-2012 đi làm ăn xa nên không quản lý, sử dụng thửa đất mà cho bà L thuê đất

nhưng bà L xác định chỉ thỏa thuận thuê đất và giao tiền cho ông T nên có căn cứ xác định thửa đất 919 tuy bà S được mẹ ruột tặng cho nhưng không quản lý, sử dụng mà ông T mới là người quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bà S mới là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 919 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, nay bà S có nhu cầu sử dụng thửa đất thì việc ông T giao thửa đất 919 lại cho bà S quản lý, sử dụng là phù hợp.

- Xét việc ông T cho rằng bà S cầm cố thửa 919 cho anh Huỳnh Văn Đ trong khi anh Đ thiếu ông T 07 chỉ vàng 24k nên ông T và anh Đ thỏa thuận ông T sử dụng phần đất thửa 919 của bà S khi nào bà S thay anh Đ trả ông T 07 chỉ vàng 24k thì ông T mới không ngăn cản bà S quản lý, sử dụng thửa 919.

Căn cứ biên bản lấy lời khai anh Huỳnh Văn Đ ngày 21/4/2026 thể hiện anh Đ và bà S không có giao dịch cầm cố bất kỳ thửa đất nào và anh Đ cũng không có thiếu ông T 07 chỉ vàng 24k, anh Đ cũng không thỏa thuận với ông T về việc hoán đổi đất của bà S cho ông T để cản trừ 07 chỉ vàng 24k. Về phía ông T cho rằng anh Đ nợ ông T 07 chỉ vàng 24k và việc bà S cầm cố đất cho anh Đ cũng như việc thỏa thuận giữa anh Đ, bà S, ông T về việc chuyển giao nghĩa vụ của anh Đ cho bà S trả nợ thay cho anh Đ thì anh Đ và bà S không thừa nhận các nội dung này, phía ông T thì không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét lời trình bày của ông T về các nội dung trên, do đó việc ông T ngăn cản không cho bà S quản lý, sử dụng thửa đất số 919 là xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bà S đối với chủ sử dụng đất mà bà S được pháp luật công nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S là có cơ sở chấp nhận.

Về hiện trạng thửa đất số 919: hiện bà Bùi Thị L đang trồng cỏ nuôi bò nhưng bà L không có yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

- Về tài sản trên thửa đất số 919: căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/4/2026 thì trên thửa 919 có một số cây trồng như: dừa, tứ quý, mận, mít, bưởi, chuối và có một phần hàng rào lưới B40, ½ chuồng bò. Những tài sản này do bà S trồng và xây dựng, tuy nhiên do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S nên giao cho bà S tiếp tục quản lý, sử dụng.

[4] Về án phí: căn cứ Điều 147 bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị S được chấp nhận nên ông Bùi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền 300.000 đồng

[5] Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng: số tiền 800.000 đồng, bà S đã nộp tạm ứng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà S chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng, số tiền 400.000 đồng, do bà S đã nộp tạm ứng nên bà S không phải nộp thêm.

Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, buộc ông Bùi Văn T chịu chi phí tố tụng số tiền 400.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Bùi Thị S.

[6] Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 163, Điều 165, Điều 169, Điều 189, Điều 190 Bộ Luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 5; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 217, Điều 218; Điều 244; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26, 31, 236 Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S

Buộc ông Bùi Văn T chấm dứt hành vi cản trở bà Bùi Thị S quản lý, sử dụng thửa 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà S đối với yêu cầu Tòa án công nhận cho bà Bùi Thị S được quyền sử dụng hợp pháp phần đất thửa 919, tờ bản đồ số 1, diện tích 1020m², loại đất Lúa, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long do bà Bùi Thị S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị S chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng, số tiền 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng), do bà Bùi Thị S đã nộp tạm ứng nên bà Bùi Thị S không phải nộp thêm.

Buộc ông Bùi Văn T chịu chi phí tố tụng số tiền 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà Bùi Thị S.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Bùi Văn T chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b ;
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- Đương sự: 04b;
- Lưu: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Ngọc Trinh

